

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
và một số chương trình, dự án khác**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác với tổng kế hoạch vốn là 410,38 tỷ đồng, trong đó:

1. Ngân sách trung ương là 100,38 tỷ đồng.
2. Ngân sách tỉnh là 310,0 tỷ đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh: C, PVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân



Phụ lục tổng hợp
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí vốn năm 2021-2023			Kế hoạch vốn trung hạn còn lại			Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	NSTW	NSDP		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			Tổng số	Trong đó, vốn XSKT	
(A)	(B)	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14
A	Kế hoạch vốn phân khai	1.697.830	482.830	1.215.000	729.810	282.010	447.800	968.020	200.820	767.200	185.280	100.380	84.900	30.000	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.210.523	482.830	727.693	576.705	282.010	294.695	633.818	200.820	432.998	100.380	100.380	-	-	Phụ lục 1
2	Bổ trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000		140.000	140.000	-	140.000	-	-	-	-				
3	Bổ trí giai đoạn 2021-2025	1.070.523	482.830	587.693	436.705	282.010	154.695	633.818	200.820	432.998	100.380	100.380	-	-	
-	Bổ trí trả nợ cho 05 xã (năm 2021)	72.000		72.000	72.000	-	72.000	-	-	-	-				
-	Bổ trí cho các địa phương giai đoạn 2022-2025	998.523	482.830	515.693	183.665	100.970	82.695	814.858	381.860	432.998	100.380	100.380	-	-	
II	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	280.000		280.000	76.975	-	76.975	203.025	-	203.025	50.000	-	50.000	30.000	Phụ lục 2
III	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200		35.200	19.500	-	19.500	15.700	-	15.700	13.100		13.100		Phụ lục 3
V	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	108.740	-	108.740	47.500	-	47.500	61.240	-	61.240	19.800		19.800		Phụ lục 4
VI	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.367		63.367	9.130	-	9.130	54.237	-	54.237	2.000	-	2.000		Phụ lục 5
B	Kế hoạch vốn phân khai sau	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225.100	-	225.100		
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới										160.000		160.000		Phụ lục 1
II	Các công trình cấp nước sạch nông thôn				-	-		-	-	-	32.100		32.100		Phụ lục 4
III	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững				-	-		-	-	-	33.000	-	33.000		Phụ lục 5
	TỔNG SỐ	1.697.830	482.830	1.215.000	729.810	282.010	447.800	968.020	200.820	767.200	410.380	100.380	310.000	30.000	



Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (HUYỆN, XÃ)
(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2023			Kế hoạch vốn trung hạn còn lại			Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
	Tổng cộng	1.070.523,0	482.830,0	587.693,0	436.705,0	282.010,0	154.695,0	633.818,0	200.820,0	432.998,0	100.380,0	100.380,0		
	* Bố trí trả nợ cho 05 xã năm 2021			38.100,0	38.100,0		38.100,0							
A	Các xã thuộc Chương trình	790.523,0	373.830,0	416.693,0	333.061,8	231.466,8	101.595,0	419.361,2	142.363,2	276.998,0	63.000,0	63.000,0		
I	Bình Sơn	184.486,6	60.358,7	124.127,9	68.392,2	35.835,8	32.556,4	91.494,4	24.522,9	66.971,5	11.200,0	11.200,0	-	
1	Xã Bình An	1.382,5	1.382,5	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-		
2	Xã Bình Dương	11.620,2	2.628,2	8.992,0	7.360,8	1.360,8	6.000,0	4.259,4	1.267,4	2.992,0	700,0	700,0		
3	Xã Bình Trung	11.620,2	2.628,2	8.992,0	2.339,0	1.360,8	978,2	9.281,1	1.267,4	8.013,8	700,0	700,0		
4	Xã Bình Nguyên	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.339,0	1.360,8	978,2	6.283,8	1.267,4	5.016,4	700,0	700,0		
5	Xã Bình Trị	11.620,2	2.628,2	8.992,0	7.360,8	1.360,8	6.000,0	4.259,4	1.267,4	2.992,0	700,0	700,0		
6	Xã Bình Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
7	Xã Bình Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
8	Xã Bình Mỹ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
9	Xã Bình Phước	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
10	Xã Bình Hiệp	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
11	Xã Bình Khương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
12	Xã Bình Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
13	Xã Bình Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
14	Xã Bình Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
15	Xã Bình Chương	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
16	Xã Bình Tân Phú	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
17	Xã Bình Đông	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
18	Xã Bình Hải	15.107,5	707,5	14.400,0	5.450,0	-	5.450,0	707,5	707,5	-	-	-		
19	Xã Bình Chánh	15.107,5	707,5	14.400,0	7.707,0	-	7.707,0	707,5	707,5	-	-	-		
20	Xã Bình Châu	12.680,1	12.680,1	-	12.680,1	12.680,1	-	-	-	-	-	-		
21	Xã Bình Thuận	14.400,0	-	14.400,0	5.443,0	-	5.443,0	-	-	-	-	-		
II	Sơn Tịnh	68.415,6	32.447,6	35.968,0	28.925,5	14.969,1	13.956,4	39.490,1	17.478,6	22.011,5	7.700,0	7.700,0	-	
22	Xã Tịnh Giang	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	700,0	700,0		
23	Xã Tịnh Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	700,0	700,0		
24	Xã Tịnh Bắc	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	700,0	700,0		
25	Xã Tịnh Sơn	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	700,0	700,0		
26	Xã Tịnh Trà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
27	Xã Tịnh Hà	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
28	Xã Tịnh Đông	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
29	Xã Tịnh Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		

30	Xã Tịnh Thọ	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
31	Xã Tịnh Hiệp	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
32	Xã Tịnh Bình	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
III	TP Quảng Ngãi	122.135,0	38.209,7	83.925,3	33.008,0	19.051,6	13.956,4	89.127,0	19.158,2	69.968,8	9.800,0	9.800,0	-
33	Xã Tịnh Châu	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	700,0	700,0	
34	Xã Tịnh Khê	11.620,2	2.628,2	8.992,0	2.344,4	1.360,8	983,6	9.275,8	1.267,4	8.008,4	700,0	700,0	
35	Xã Tịnh Long	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
36	Xã Tịnh An Tây	11.620,2	2.628,2	8.992,0	2.344,4	1.360,8	983,6	9.275,8	1.267,4	8.008,4	700,0	700,0	
37	Xã Tịnh An	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.360,8	1.360,8	-	10.259,4	1.267,4	8.992,0	700,0	700,0	
38	Xã Nghĩa Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
39	Xã Nghĩa An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
40	Xã Tịnh Kỳ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	700,0	700,0	
41	Xã Nghĩa Hà	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
42	Xã Tịnh Hòa	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
43	Xã Tịnh An Đông	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
44	Xã Nghĩa Dũng	11.620,2	2.628,2	8.992,0	1.360,8	1.360,8	-	10.259,4	1.267,4	8.992,0	700,0	700,0	
45	Xã Nghĩa Đông	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
46	Xã Tịnh Thiện	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
IV	Tư Nghĩa	67.171,6	37.198,3	29.973,3	18.286,3	16.329,9	1.956,4	48.885,3	20.868,4	28.016,9	8.400,0	8.400,0	-
47	Xã Nghĩa Lâm	11.620,2	2.628,2	8.992,0	2.339,0	1.360,8	978,2	9.281,1	1.267,4	8.013,8	700,0	700,0	
48	Xã Nghĩa Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
49	Xã Nghĩa Sơn	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
50	Xã Nghĩa Thương	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
51	Xã Nghĩa Phương	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
52	Xã Nghĩa Thuận	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
53	Xã Nghĩa Kỳ	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
54	Xã Nghĩa Điền	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
55	Xã Nghĩa Trung	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
56	Xã Nghĩa Hiệp	11.620,2	2.628,2	8.992,0	2.339,0	1.360,8	978,2	9.281,1	1.267,4	8.013,8	700,0	700,0	
57	Xã Nghĩa Thắng	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
58	Xã Nghĩa Mỹ	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
V	Nghĩa Hành	73.702,8	31.740,1	41.962,6	17.903,7	14.969,1	2.934,6	55.799,0	16.771,1	39.028,0	7.700,0	7.700,0	-
59	Xã Hành Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.339,0	1.360,8	978,2	6.283,8	1.267,4	5.016,4	700,0	700,0	
60	Xã Hành Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
61	Xã Hành Thịnh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.339,0	1.360,8	978,2	6.283,8	1.267,4	5.016,4	700,0	700,0	
62	Xã Hành Tín Đông	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.339,0	1.360,8	978,2	6.283,8	1.267,4	5.016,4	700,0	700,0	
63	Xã Hành Trung	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
64	Xã Hành Nhân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
65	Xã Hành Đức	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
66	Xã Hành Phước	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
67	Xã Hành Thiện	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
68	Xã Hành Dũng	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
69	Xã Hành Tín Tây	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
VI	Mộ Đức	71.751,3	35.783,3	35.968,0	30.286,3	16.329,9	13.956,4	41.465,0	19.453,4	22.011,5	8.400,0	8.400,0	-
70	Xã Đức Tân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	700,0	700,0	
71	Xã Đức Nhuận	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
72	Xã Đức Thanh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	700,0	700,0	
73	Xã Đức Hòa	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
74	Xã Đức Phú	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0	
75	Xã Đức Hiệp	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
76	Xã Đức Minh	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	700,0	700,0	
77	Xã Đức Lợi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	700,0	700,0	
78	Xã Đức Thắng	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	
79	Xã Đức Chánh	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0	

80	Xã Đức Phong	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
81	Xã Đức Lân	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
VII	Đức Phổ	75.496,6	16.723,3	58.773,3	29.982,3	7.704,1	22.278,2	32.014,3	9.019,2	22.995,1	4.200,0	4.200,0	-	
82	Xã Phổ An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	7.355,5	1.360,8	5.994,7	1.267,4	1.267,4	-	700,0	700,0		
83	Xã Phổ Thuận	8.622,9	2.628,2	5.994,7	2.344,4	1.360,8	983,6	6.278,5	1.267,4	5.011,1	700,0	700,0		
84	Xã Phổ Cường	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
85	Xã Phổ Phong	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
86	Xã Phổ Châu	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
87	Xã Phổ Nhơn	22.562,0	2.167,4	20.394,7	8.550,0	900,0	7.650,0	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
88	Xã Phổ Khánh	15.107,5	707,5	14.400,0	7.650,0	-	7.650,0	707,5	707,5	-	-	-		
VIII	Trà Bồng	35.921,5	29.926,8	5.994,7	26.684,6	26.684,6	-	9.236,9	3.242,2	5.994,7	1.400,0	1.400,0	-	
89	Xã Trà Bình	8.622,9	2.628,2	5.994,7	1.360,8	1.360,8	-	7.262,0	1.267,4	5.994,7	700,0	700,0		
90	Xã Trà Phú	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
91	Xã Trà Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
92	Xã Trà Thủy	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
93	Xã Trà Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
94	Xã Trà Tân	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
95	Xã Trà Lâm	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
96	Xã Trà Sơn	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
97	Xã Trà Bùi	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
98	Xã Trà Thanh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
99	Xã Trà Phong	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
100	Xã Hương Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
101	Xã Trà Tây	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
102	Xã Trà Xinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
103	Xã Sơn Trà	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
IX	Sơn Hà	26.947,7	26.947,7	-	22.998,0	22.998,0	-	3.949,7	3.949,7	-	1.400,0	1.400,0	-	
104	Xã Sơn Thành	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
105	Xã Sơn Hạ	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
106	Xã Sơn Lĩnh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
107	Xã Sơn Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
108	Xã Sơn Trung	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
109	Xã Sơn Thùv	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
110	Xã Sơn Kỳ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
111	Xã Sơn Bao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
112	Xã Sơn Thương	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
113	Xã Sơn Hải	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
114	Xã Sơn Cao	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
115	Xã Sơn Ba	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
116	Xã Sơn Nham	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
X	Sơn Tây	16.589,7	16.589,7	-	16.589,7	16.589,7	-	-	-	-	-	-	-	
117	Xã Sơn Mùa	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
118	Xã Sơn Dung	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
119	Xã Sơn Tinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
120	Xã Sơn Lập	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
121	Xã Sơn Long	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
122	Xã Sơn Tân	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
123	Xã Sơn Màu	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
124	Xã Sơn Bua	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
125	Xã Sơn Liên	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
XI	Ba Tư	35.703,4	35.703,4	-	31.753,6	31.753,6	-	3.949,7	3.949,7	-	1.400,0	1.400,0	-	
126	Xã Ba Vi	1.382,5	1.382,5	-	1.382,5	1.382,5	-	-	-	-	-	-		

127	Xã Ba Đông	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
128	Xã Ba Cung	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
129	Xã Ba Liên	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
130	Xã Ba Điền	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
131	Xã Ba Dinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
132	Xã Ba Ngạc	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
133	Xã Ba Vinh	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
134	Xã Ba Lễ	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
135	Xã Ba Nam	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
136	Xã Ba Xa	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
137	Xã Ba Giang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
138	Xã Ba Khâm	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
139	Xã Ba Trang	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
140	Xã Ba Tô	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
141	Xã Ba Bích	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
142	Xã Ba Thành	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
143	Xã Ba Tiêu	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
XII	Minh Long	12.201,3	12.201,3	-	8.251,6	8.251,6	-	3.949,7	3.949,7	-	1.400,0	1.400,0	-	
144	Xã Long Sơn	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
145	Xã Thanh An	3.335,7	3.335,7	-	1.360,8	1.360,8	-	1.974,9	1.974,9	-	700,0	700,0		
146	Xã Long Hiệp	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
147	Xã Long Mai	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
148	Xã Long Môn	1.843,3	1.843,3	-	1.843,3	1.843,3	-	-	-	-	-	-		
B	Đối với các huyện	255.000,0	84.000,0	171.000,0	65.543,2	50.543,2	15.000,0	189.456,8	33.456,8	156.000,0	19.880,0	19.880,0	-	
I	Huyện Nông thôn mới	210.000,0	84.000,0	126.000,0	65.543,2	50.543,2	15.000,0	144.456,8	33.456,8	111.000,0	19.880,0	19.880,0	-	
1	Mô Đức	42.000,0	42.000,0	-	29.320,0	29.320,0	-	12.680,0	12.680,0	-	8.080,0	8.080,0		
2	Bình Sơn	42.000,0	42.000,0	-	21.223,2	21.223,2	-	20.776,8	20.776,8	-	11.800,0	11.800,0		
3	Sơn Tinh	42.000,0	-	42.000,0	15.000,0	-	15.000,0	27.000,0	-	27.000,0	-	-		
4	Đức Phổ	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-		
5	TP. Quảng Ngãi	42.000,0	-	42.000,0	-	-	-	42.000,0	-	42.000,0	-	-		
II	Huyện Nông thôn mới nâng cao	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	
1	Nghĩa Hành	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	45.000,0	-	45.000,0	-	-	-	
C	Bố trí cho huyện trồng cây nông thôn mới (huyện Sơn Tây)	25.000,0	25.000,0	-	-	-	-	25.000,0	25.000,0	-	17.500,0	17.500,0	-	



Phụ lục 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GĐ 2021- 2025	Đã bố trí giai đoạn 2023- 2025	Kế hoạch vốn còn lại	Kế hoạch vốn năm 2024		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:	
1	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Sở Giao thông vận tải	280.000,0	76.975,0	203.025,0	50.000,0	30.000,0	

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ
(THUỘC CMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch vốn trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí giai đoạn 2021-2023	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
	Tổng số		35.200,0	21.500,0	13.700,0	13.100,0	
I	HTX Kinh doanh và Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Khê	UBND TP. Quảng Ngãi	7.700,0	7.700,0	0,0	0,0	
1	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dừa xiêm lùn da xanh Tịnh Khê		700,0	700,0	0,0		
2	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc Khê Thượng		2.000,0	2.000,0	0,0		
3	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)		3.000,0	3.000,0	0,0		
4	Bê tông mương tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa		2.000,0	2.000,0	0,0		
II	HTX Nông nghiệp Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	13.000,0	5.500,0	7.500,0	7.200,0	
1	Xây dựng nhà kho		900,0	900,0	0,0		
2	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.100,0	1.100,0	0,0		
3	Nâng cấp trạm bơm Đồng Vinh		6.000,0	0,0	6.000,0	5.800,0	
4	Nâng cấp kênh chính Đồng Thét		5.000,0	3.500,0	1.500,0	1.400,0	
III	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tịnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	9.000,0	4.000,0	5.000,0	4.800,0	
1	Kho trung bày và kho lạnh chứa sản phẩm		1.500,0	1.500,0	0,0		
2	Xây dựng hệ thống kênh tưới thuộc các vùng đồn điền đổi thửa xã Tịnh Thọ		3.500,0	2.500,0	1.000,0	900,0	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng thuộc các vùng đồn điền đổi thửa các tuyến Đồng Cà Nô, Đồng Tre xã Tịnh Thọ		4.000,0	0,0	4.000,0	3.900,0	
IV	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa	1.000,0	1.000,0	0,0	0,0	
1	Đầu tư, xây dựng nhà xưởng chế biến dầu đậu phụng (dầu lạc)		1.000,0	1.000,0	0,0		
V	HTX Nông nghiệp Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn	4.500,0	3.300,0	1.200,0	1.100,0	
1	Xưởng sơ chế và trang thiết bị phục vụ sản xuất		800,0	800,0	0,0		
2	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu		650,0	650,0	0,0		
3	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Cai		850,0	850,0	0,0		
4	Kho bảo quản và thiết bị phục vụ sơ chế		2.200,0	1.000,0	1.200,0	1.100,0	

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
(THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo Nghị quyết số 80-NQ/HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí vốn NS tỉnh giai đoạn 2021-2023	Kế hoạch vốn trung hạn nguồn NS tỉnh còn lại	Kế hoạch vốn NS tỉnh năm 2024	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
							NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG					130.700	108.740	21.960	130.700	108.740	21.960	47.500	61.240	51.900	
A	Kế hoạch vốn phân khai					86.700	73.540	13.160	86.700	73.540	13.160	47.200	26.340	19.500	
I	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, Thị xã					51.200	45.140	6.060	51.200	45.140	6.060	32.400	12.740	7.000	
1	HTCNSH xã Phổ Cường-Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	UBND TX. Đức Phổ	Thị xã Đức Phổ	14700 người	2022-2023	24.000	19.200	4.800	24.000	19.200	4.800	12.000	7.200	7.000	
2	HTCNSH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Búi, huyện Trà Bồng	UBND H.Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	165 hộ	2022-2023	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	3.900	100	-	
3	HTCNSH thôn Làng Lành, xã Sơn Hải	UBND H. Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	350 hộ	2022-2023	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	4.900	100	-	
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lan, tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp,	UBND H.Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	40 hộ, T. học, Y tế,	2022-2023	3.900	3.900	-	3.900	3.900	-	3.800	100	-	
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH thôn Mang Đen, xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	UBND H. Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	3.185 người	2022-2023	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	4.900	100	-	
6	HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	UBND H. Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	500 hộ	2023-2024	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	2.800	200	-	
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	UBND H. Sơn Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	4.260 người	2023-2024	6.300	5.040	1.260	6.300	5.040	1.260	100	4.940	-	
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)					35.500	28.400	7.100	35.500	28.400	7.100	14.800	13.600	12.500	
1	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	Sở NNPTNT	Huyện Sơn Tịnh	5980 người	2022-2023	15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000	6.100	5.900	5.500	
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	2330 người	2022-2023	8.500	6.800	1.700	8.500	6.800	1.700	3.600	3.200	3.000	
3	HTCNSH thôn Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	4500 người	2022-2023	12.000	9.600	2.400	12.000	9.600	2.400	5.100	4.500	4.000	
B	Kế hoạch vốn phân khai sau					44.000	35.200	8.800	44.000	35.200	8.800	300	34.900	32.100	

I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)					44.000	35.200	8.800	44.000	35.200	8.800	300	34.900	32.100	
1	Nâng cấp, mở rộng HTCSNH thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	Sở NNPTNT	Thành Phố Quảng Ngãi	1940 người	2023-2024	8.000	6.400	1.600	8.000	6.400	1.600	150	6.250		Phân khai chi tiết sau khi đủ thủ tục đầu tư
2	Sửa chữa, nâng cấp HTCSNH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7440 người	2023-2024	14.000	11.200	2.800	14.000	11.200	2.800	150	11.050		
3	Nâng cấp, mở rộng HTCSNH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7742 người	2024-2025	15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000	-	12.000		
4	Nâng cấp, mở rộng HTCSNH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	7.440 người	2024-2025	7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400	-	5.600		
C	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư					22.000	17.600	4.400	22.000	17.600	4.400	-	17.600	300	
1	Nâng cấp, mở rộng HTCSNH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7742 người	2024-2025	15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000	-	12.000	150	
2	Nâng cấp, mở rộng HTCSNH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	7.440 người	2024-2025	7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400	-	5.600	150	



Phụ lục 5
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2021- 2023	Kế hoạch vốn trung hạn còn lại	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm QĐ	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh					
	TỔNG CỘNG					431.267	151.458	279.809	63.367	9.130	54.237	35.000	
A	Kế hoạch vốn phân khai đợt 1					384.894	151.458	233.436	13.025	8.530	4.495	2.000	
I	Dự án chuyển tiếp					384.894	151.458	233.436	13.025	8.530	4.495	2.000	
1	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	Sở NN và PTNT	huyện Minh Long và Sơn Tây	2018-2021	51/QĐ-UB ngày 08/01/2018	6.325	3.304	3.021	785	780	5		
2	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020	Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	Tại địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trừ huyện Lý Sơn)	2018-2022	1162/QĐ-UBND 19/8/2019	2.013		2.013	250	250	-		
3	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	Sở NN và PTNT	Trên địa bàn các huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh long, Trà bồng	2011-2025	1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2021	376.556	148.154	228.402	11.990	7.500	4.490	2.000	
B	Kế hoạch vốn phân khai sau					46.373	-	46.373	50.342	600	49.742	33.000	
I	Dự án khởi công mới (Phân khai chi tiết sau khi đủ thủ tục đầu tư)					46.373	-	46.373	45.715	600	45.115	33.000	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	Sở NN và PTNT	Toàn tỉnh	2021-2025		9.000		9.000	8.342	300	8.042		
2	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	Sở NN và PTNT	Lâm phần quản lý của BQL rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi	2021-2025		37.373		37.373	37.373	300	37.073		
II	Số vốn trung hạn còn lại chưa giao								4.627		4.627		